

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Giang, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Yên Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến
quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai số
45/2013/QH13;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 02/5/2023 của Thủ tướng Chính
phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1339/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Giang thời kỳ 2021 -
2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 2900/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của
UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Yên Minh;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Yên Minh tại Tờ trình số
260/TTr-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt kế hoạch sử*

dụng đất năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4603/TTr-STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Minh với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (chi tiết phụ biểu 1);
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: (chi tiết phụ biểu 2);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (chi tiết phụ biểu 3);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (chi tiết phụ biểu 4);

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang có trách nhiệm:
 - a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
 - b) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
 - c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
 - d) Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp chung toàn tỉnh.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:
 - a) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Yên Minh;
 - b) Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.
2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Minh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr.Tỉnh ủy;
- TTr.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh Hà Giang;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin-Công báo;
- CV NCTH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (TNMT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Gia Long

Phụ biểu số 01. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:*(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)**Đơn vị tính : ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Yên Minh	Xã Bạch Đích	Xã Du Già	Xã Du Tiến	Xã Đồng Minh	Xã Đường Thượng	Xã Hữu Vinh	Xã Lao Và Chải	Xã Lũng Hồ
I	Loại đất		77.520,90	1.728,05	2.898,66	6.923,26	5.770,60	2.852,49	4.940,84	2.743,73	6.132,47	5.384,22
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.476,75	1.298,70	2.616,41	4.817,94	3.594,95	2.310,24	4.102,19	2.243,27	5.373,88	3.110,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.819,43	133,84	340,27	282,99	124,11	93,81	17,08	154,36	178,37	23,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>356,54</i>	<i>65,23</i>	<i>91,74</i>	<i>46,51</i>	<i>-</i>	<i>3,41</i>	<i>-</i>	<i>65,90</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.338,43	238,73	533,29	1.695,95	1.133,26	604,87	1.317,24	1.064,94	1.436,70	1.488,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.101,93	93,06	74,81	71,41	35,26	80,95	15,25	76,88	166,62	159,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.159,81	490,81	733,18	551,83	2.291,26	504,12	2.746,32	466,88	2.432,09	1.337,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.993,97	-	-	1.993,97	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.013,91	337,40	932,59	205,94	5,13	1.024,91	6,30	477,61	1.157,74	100,27
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>4.837,37</i>	<i>147,80</i>	<i>205,55</i>	<i>111,09</i>	<i>3,77</i>	<i>722,67</i>	<i>-</i>	<i>254,44</i>	<i>539,24</i>	<i>77,40</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,65	4,24	2,26	15,85	5,93	1,58	-	2,59	2,36	1,55
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,61	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.779,00	155,63	165,34	232,77	137,81	167,46	72,52	105,32	143,32	141,81
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,68	2,75	26,66	-	-	-	-	-	4,88	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,30	0,89	-	-	0,06	-	-	-	0,10	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,03	2,24	0,10	0,11	4,00	-	-	0,24	6,85	9,47

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Yên Minh	Xã Bạch Đích	Xã Du Già	Xã Du Tiến	Xã Đồng Minh	Xã Đường Thượng	Xã Hữu Vinh	Xã Lao Và Chải	Xã Lũng Hồ
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,15	1,66	-	-	-	0,11	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,26	-	-	0,10	0,66	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,14	5,31	-	-	-	0,36	-	0,21	-	0,27
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.419,35	67,21	69,90	101,44	54,87	106,16	35,73	46,21	69,45	61,81
-	Đất giao thông	DGT	1.051,12	45,15	64,64	58,65	42,32	100,17	18,92	40,23	65,81	41,87
-	Đất thủy lợi	DTL	34,73	7,24	0,93	19,50	1,91	0,39	1,05	0,91	-	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,47	1,94	0,31	-	-	-	-	-	-	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,15	1,80	0,30	0,18	0,34	0,26	0,17	0,10	0,27	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,61	4,87	2,42	2,81	1,52	2,20	1,97	3,24	2,63	2,35
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,93	0,24	-	0,26	-	0,43	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	225,69	0,42	0,21	8,54	8,35	1,47	-	0,18	0,21	10,39
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,08	0,24	0,03	0,12	0,03	0,15	0,09	0,02	0,10	0,10
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,52	-	-	1,27	-	-	10,74	-	-	0,49
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,05	-	0,30	0,04	0,04	-	-	1,06	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà	NTD	30,15	4,36	0,50	9,48	-	0,91	2,48	0,47	0,43	5,83

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Yên Minh	Xã Bạch Đích	Xã Du Già	Xã Du Tiến	Xã Đông Minh	Xã Đường Thượng	Xã Hữu Vinh	Xã Lao Và Chải	Xã Lũng Hồ
	tang lễ, nhà hỏa táng											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	5,87	0,96	0,25	0,60	0,35	0,18	0,31	-	-	0,33
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,62	0,84	0,31	0,19	0,13	0,54	0,04	0,41	0,98	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,28	1,28	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	636,70	-	31,28	51,26	32,59	44,87	26,85	38,84	37,19	37,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,06	45,06	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,24	4,63	0,37	0,59	0,37	0,71	0,17	0,35	0,47	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,63	0,18	0,15	0,02	-	-	-	0,17	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	517,98	23,59	36,21	78,95	45,13	14,52	9,73	18,89	23,41	32,36
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,42	-	0,35	0,12	-	0,20	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	16.265,15	273,73	116,92	1.872,55	2.037,84	374,78	766,13	395,14	615,27	2.131,99

Phụ biểu số 01. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (các xã tiếp theo)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Mậu Duệ	Xã Mậu Long	Xã Na Khê	Xã Ngam La	Xã Ngọc Long	Xã Phú Lũng	Xã Sủng Thái	Xã Sủng Cháng	Xã Thắng Mố
I	Loại đất		77.520,90	4.337,29	6.411,01	4.915,96	5.582,95	8.426,09	1.702,54	2.789,47	2.124,32	1.856,92
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.476,75	3.491,79	4.570,36	3.964,46	4.814,59	6.663,45	1.065,46	1.951,13	1.459,83	1.027,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.819,43	317,15	171,53	597,06	453,35	607,70	109,99	45,19	59,00	109,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>356,54</i>	<i>62,89</i>	<i>5,41</i>	<i>2,06</i>	<i>-</i>	<i>10,71</i>	<i>2,68</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.338,43	1.465,68	1.530,67	1.039,88	767,76	1.844,88	569,82	1.325,33	799,63	481,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.101,93	186,17	112,16	158,14	159,90	504,99	13,33	97,28	66,14	30,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.159,81	764,22	1.570,34	1.303,21	2.495,61	3.353,55	194,84	300,89	263,11	360,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.993,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.013,91	753,81	1.183,38	865,00	937,90	348,39	177,47	182,40	271,95	45,73
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>4.837,37</i>	<i>455,51</i>	<i>687,43</i>	<i>471,46</i>	<i>744,67</i>	<i>23,92</i>	<i>41,38</i>	<i>131,79</i>	<i>200,24</i>	<i>19,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,65	4,77	2,28	1,16	0,07	3,94	-	0,05	-	0,03
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.779,00	244,32	280,06	311,53	100,41	252,59	62,06	79,44	60,25	66,36
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,68	-	-	-	-	-	0,40	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,30	-	0,10	-	-	-	0,05	-	0,10	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,15	52,03	0,06	-	0,21	0,08	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động	SKS	10,26	-	-	9,50	-	-	-	-	-	-

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Mậu Duệ	Xã Mậu Long	Xã Na Khê	Xã Ngam La	Xã Ngọc Long	Xã Phú Lũng	Xã Sủng Thái	Xã Sủng Cháng	Xã Thắng Mố
-	Đất chợ	DCH	5,87	1,18	0,13	-	-	0,13	0,84	0,40	0,23	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,62	0,79	0,77	0,53	0,29	0,10	0,44	0,06	0,09	0,08
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	636,70	50,16	47,21	33,37	35,56	60,96	23,96	38,75	27,37	19,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,24	0,54	0,40	0,43	1,19	0,30	0,19	0,45	0,34	0,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	0,11	-	-	-	-	-	-	0,05	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,63	0,04	-	0,08	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	517,98	60,49	50,40	51,10	13,71	48,77	4,87	-	0,83	5,04
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,42	3,24	-	0,59	0,23	-	1,34	2,18	-	1,16
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	16.265,15	601,17	1.560,59	639,98	667,95	1.510,05	575,02	758,91	604,25	762,88

Phụ biểu số 02. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Yên Minh	Xã Bạch Đích	Xã Du Già	Xã Du Tiến	Xã Đông Minh	Xã Đường Thượn g	Xã Hữu Vinh	Xã Lao Và Chải	Xã Lũng Hồ
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,46	1,34	0,06	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	0,014	0,014	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0,123	0,003	0,06	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,76	0,76	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,56	0,56	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,21	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,24	-	0,26	-	-	0,10	-	-	0,28	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,29	0,03	-	-	0,06	-	-	-	0,10	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,96	0,01	0,25	-	-	-	-	-	0,23	-

Phụ biểu số 02. Kế hoạch thu hồi các loại đất: (Các xã tiếp theo)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Mậu Duệ	Xã Mậu Long	Xã Na Khê	Xã Ngam La	Xã Ngọc Long	Xã Phú Lũng	Xã Sủng Thái	Xã Sủng Chán g	Xã Thắng Mố
1	Đất nông nghiệp	NNP	62,30	1,04	0,74	12,30	7,41	-	4,43	4,42	3,94	3,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,78	0,02	-	0,36	0,25	-	-	0,11	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,96</i>	<i>0,02</i>	-	<i>0,25</i>	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28,74	0,85	0,67	4,37	3,57	-	2,38	2,17	2,02	1,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,59	0,00	-	1,31	1,31	-	0,85	0,77	0,77	0,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,87	0,17	0,07	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,29	0,002	-	6,26	2,28	-	1,20	1,37	1,15	1,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,16	0,001	0,10	0,57	0,50	-	-	0,08	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,004	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia,	DHT	1,46	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Mậu Duệ	Xã Mậu Long	Xã Na Khê	Xã Ngam La	Xã Ngọc Long	Xã Phú Lũng	Xã Sủng Thái	Xã Sủng Chán g	Xã Thắng Mố
	cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã											
-	Đất giao thông	DGT	0,014	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0,123	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,24	-	-	0,26	0,28	-	-	0,08	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,29	0,001	0,10	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,96	-	-	0,25	0,23	-	-	-	-	-

Phụ biểu số 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

[illegible]

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Yên Minh	Xã Bạch Đích	Xã Du Già	Xã Du Tiến	Xã Đông Minh	Xã Đường Thượng	Xã Hữu Vinh	Xã Lao Và Chải	Xã Lũng Hồ
	chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 04. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 04. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (các xã tiếp theo)

[illegible]

[illegible]

